

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHỢ MỚI  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2022/DS-ST

Ngày: 26/8/2022

“V/v Tranh chấp Hợp đồng góp  
hụi”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trung Kiên.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đặng Văn Tâm;

2. Ông Lê Đức Thụy.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đinh Bá Thi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Phước L – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25, 26 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 190/2022/TLST-DS ngày 27 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp Hợp đồng góp hụi”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 391/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 375/2022/QĐST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu L (Hoàng Em), sinh năm 1984; địa chỉ: số nhà 184, tổ 8, ấp TT, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang; có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp TQ, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang; vắng mặt.

3. *Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp TQ, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang; vắng mặt (do có ý kiến đề nghị vắng mặt tại văn bản ghi nhận lời khai ngày 02/6/2022).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu L trình bày, tôi có tham gia chơi hụi do bà Đ

làm chủ hội, từ năm 2019 đến năm 2020 tôi có tham gia 08 dây, trong đó, tôi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ góp hội, tuy nhiên, đến tháng 4/2021 (âm lịch), bà Đ tuyên bố vỡ hội. Tổng số tiền mà bà Đ còn nợ lại của tôi là 66.050.000 đồng. Nay tôi yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T trả cho tôi số tiền còn nợ là 66.050.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:*

Tôi thừa nhận ông L có tham gia chơi hội do chính tôi làm chủ, ông L tham gia làm thành viên các dây hội của tôi nhiều năm nay. Từ năm 2019 - 2020 (âm lịch) ông L chơi hội và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ góp hội. Đến tháng 4/2021 (âm lịch) tôi có tuyên bố các dây hội mà ông L tham gia chơi hội bị vỡ hội nên tôi còn nợ lại ông L số tiền nợ hội là 66.050.000 đồng. Mục đích của việc tôi làm chủ hội là để có tiền lời, chăm lo gia đình, lo sinh hoạt, ăn uống hằng ngày trong gia đình. Tôi và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay do điều kiện khó khăn nên tôi xin trả dần cho ông L.

*Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nên không ghi nhận được ý kiến tại các phiên hòa giải.* Tuy nhiên, tại biên bản ghi nhận lời khai, do cán bộ Tòa án thực hiện ghi nhận ý kiến của ông T; ông T đã trình bày: ông và bà Nguyễn Thị Đ là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật từ năm 1983 đến nay, ông có nhận và biết được Tòa án mời làm việc do các nguyên đơn với tư cách là hội viên khởi kiện vợ ông bà Đ là chủ hội, do sau khi thực hiện khai hội không thực hiện trả tiền hội cho các hội viên; ông có biết bà Đ là chủ hội nhưng không biết việc ai là hội viên, cũng như bà Đ khi thu tiền hội, trả tiền hội cho ai ông hoàn toàn không nắm được, cũng như không thực hiện thu hội của các hội viên thay bà Đ. Bà Đ khi thu tiền hội, có tiền lời bao nhiêu ông không biết, bà Đ là vợ ông, là chủ hội từ khoảng hơn 10 năm nay, việc bà Đ bẻ hội ông biết, do bà Đ có báo cho ông, ông không đồng ý liên đới với bà Đ do ông không biết các hội viên, không thu hội, không biết bà Đ dùng tiền hội vào mục đích gì; ngoài ra bà Đ còn bị rất nhiều người giựt hội, ông phải T phụ bà Đ trả thay, ông biết việc đưa ông tham gia tố tụng, nhưng đề nghị vắng mặt tại các phiên hòa giải, đối chất, lấy lời khai và tại phiên tòa.

Tại phiên tòa:

- Ông Nguyễn Hữu L, trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không có tài liệu, chứng cứ khác giao nộp cho Tòa án chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình. Ông L xác định tại đơn khởi kiện ông yêu cầu bà Đ, ông T liên đới trả số tiền là 71.504.000đồng, nhưng sau khi đối chiếu lại ông xác định bà Đ, ông T phải thanh toán với số tiền là 66.050.000đồng, ông đề nghị rút lại yêu cầu khởi kiện với số tiền là 5.454.000đồng.

- Bà Nguyễn Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa, nhưng lời trình bày phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án.

- Ông Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa, nên không ghi nhận được ý kiến.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: nguyên đơn ông Nguyễn Hữu L đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đ đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự; người có quyền, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T, đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Năm 2019a và 2020a, ông Nguyễn Hữu L có tham gia hội do bà Nguyễn Thị Đ (vợ ông Nguyễn Văn T) làm chủ hội. Đến tháng 4/2021 thì bà Đ tuyên bố vỡ hội, nên căn cứ khởi kiện của ông L là giấy hội các ngày 10/11/2019a, 28/12/2021a, 06/9/2020a, 20/7/2020a. Đồng thời, bà Đ cũng thừa nhận còn nợ ông L 66.050.000đồng nên ông L khởi kiện là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ Luật dân sự và Điều 18, 23 Nghị định số 19 ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hội, họ, biên, phường. Quá trình giải quyết vụ án, ông L rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 5.454.000đồng, nên căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị đình chỉ xét xử đối với số tiền 5.454.000đồng. Đối với việc bà Đ xin trả dần hàng tháng, do ông L không đồng ý nên không có cơ sở xem xét, chấp nhận. Đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn T liên đới trả số tiền 66.050.000đồng. Thấy rằng, trong thời gian bà Đ làm chủ hội, bà Đ và ông T thừa nhận là vợ chồng, chung sống cùng nhau. Mặc khác, bà Đ thừa nhận, việc bà chơi hội nhằm mục đích tạo thu nhập để phục vụ cuộc sống, sinh hoạt cho gia đình, ông T biết việc bà làm chủ hội và đôi khi ông T có thay bà Đ nhận tiền hội của hội viên đến đóng hội. Vì vậy, có căn cứ xác định rằng, đây là số nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân theo Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình nên có căn cứ để chấp nhận.

Do đó, đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu L đối với bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T; Buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T trả cho ông Nguyễn Hữu L số tiền 66.050.000đồng. Đình chỉ xét xử đối với số tiền 5.454.000đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 18, 23 Nghị định 19 ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hội, họ, biên, phường, xem xét, quyết định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

Ông Nguyễn Hữu L (Hoàng Em) khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ thanh toán tiền hội, bà Đ là người bị kiện đang cư trú tại địa bàn huyện Chợ Mới, giữa các bên công nhận có chơi hội, nên Hội đồng xét xử thống nhất quan hệ tranh chấp để giải quyết vụ án là “tranh chấp về Hợp đồng góp hội” theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Nguyễn Hữu L, tham các dây hội từ năm 2019 đến 2020 âm lịch, do bà Đ làm chủ hội, việc tham gia các dây hội do tự thỏa thuận, tự nguyện và không bị ép buộc; tại biên bản hòa giải, biên bản ghi nhận lời khai, ông L và thống nhất về số tiền bà Đ còn nợ hội là 66.050.000 đồng; việc thừa nhận, thống nhất của các đương sự là sự kiện không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, giữa ông L và bà Đ có quan hệ chơi hội, theo đó bà Đ là chủ hội, các đương sự đối chiếu, thống nhất số tiền đến nay bà Đ còn nợ tiền hội của ông L là 66.050.000 đồng, ông L không yêu cầu tính lãi, nên Hội đồng xét xử thống nhất, việc ông L yêu cầu khởi kiện là có căn cứ, lời trình bày của ông L phù hợp với lời trình bày của bà Đ, cũng như số tiền, số lần khởi khai hội các đương sự đều thống nhất; theo đơn yêu cầu khởi kiện của ông L, yêu cầu bà Đ và ông T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán tiền nợ hội, thì thấy: việc ông T cho rằng, ông không có trách nhiệm liên đới với bà Đ, vì không biết bà Đ dùng tiền vào việc gì, nhưng ông lại biết việc bà Đ là chủ hội hơn 10 năm nay, ông T cũng biết việc bà Đ vỡ hội, cũng phụ bà Đ trong việc trả tiền hội đối với người chơi hội (Biên bản lấy lời khai ngày 02/6/2022 đối với ông T), bà Đ cũng khẳng định việc làm chủ hội, tiền lời hội bà dùng chung vào mục đích sinh hoạt gia đình. Do đó, có cơ sở xác định ông T hoàn toàn biết việc bà Đ là chủ hội, biết việc bà Đ là người T nhận tiền từ các hội viên, nên ông cho rằng không có trách nhiệm liên đới là không có căn cứ, cả ông T và bà Đ đều thừa nhận là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, bà Đ và ông T cùng sống chung nhà, bà Đ có dùng tiền chơi hội vào mục đích chung trong sinh hoạt gia đình theo như lời trình bày của bà Đ, nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L về việc buộc bà Đ, ông T phải có trách nhiệm liên đới theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình và thực hiện nghĩa vụ của hội viên, người tham gia hội theo quy định tại Nghị định số 19/2021/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ, do ông L không đồng ý việc bà Đ trả dần, nên bà Đ, ông T phải có nghĩa vụ thanh toán.

Do đó, bà Đ, ông T phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông L số tiền hội đến nay chưa thanh toán là 66.050.000 đồng.

[2.2] Tại phiên tòa, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, ông L xác định rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền là 5.454.000 đồng, việc rút một phần yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, nên Hội đồng xét xử thống nhất căn cứ

Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với số tiền 5.454.000đồng.

[2.3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu L được chấp nhận, nên ông L được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí tương ứng với số tiền 66.050.000 đồng, nhưng do bà Đ, ông Nguyễn Văn T phải liên đới Bình toán nợ, nên cả bà Đ, ông T phải liên đới chịu án phí theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo đúng quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ các Điều 357, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;*

*Căn cứ Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;*

*Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 244, 271, 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;*

*Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;*

*Căn cứ các Điều 18, 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2020 về hội, họ, điều, phường của Chính phủ.*

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hữu L đối với bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T;

- Buộc bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T phải liên đới trả ông Nguyễn Hữu L số tiền 66.050.000 đồng (*sáu mươi sáu triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với số tiền 5.454.000đồng (*năm triệu, bốn trăm năm mươi bốn nghìn đồng*).

3. Về án phí sơ thẩm:

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu L số tiền 1.790.000đồng (*một triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004684 ngày 27 tháng 5 năm 2022 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới cấp.

- Bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 3.302.500đồng (*ba triệu, ba trăm không hai nghìn, năm trăm đồng*), bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ nộp án phí tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

#### 4. Về quyền kháng cáo:

- Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, ông Nguyễn Hữu L có mặt, có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

- Riêng bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./*

#### **Nơi nhận:**

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới (1);
- Các đương sự (để thi hành) (3);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Trung Kiên**